



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 75

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 422/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025	2
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 423/NQ-HĐND thông qua danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025	46
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 425/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2025	68
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 427/NQ-HĐND cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh	80

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 422/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của

HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 24 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương: 1.916.430 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 962.530 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 53.900 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 900.000 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách địa phương

2.1. Phương án phân bổ theo cấp ngân sách

a) Ngân sách cấp tỉnh: 1.183.920 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 770.020 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 53.900 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 360.000 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp huyện: 732.510 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: Tổng số vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 192.510 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 540.000 triệu đồng.

2.2. Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 ngân sách cấp tỉnh: 1.183.920 triệu đồng

a) Thực hiện phân bổ chi tiết: 694.417 triệu đồng.

- Đối ứng các dự án ODA: 11.883 triệu đồng.

- Trả nợ gốc vốn vay: 8.000 triệu đồng.
- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 59.740 triệu đồng.
- Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM: 26.717 triệu đồng.
- Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 2.830 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện các dự án: 585.247 triệu đồng.

b) Phân bổ chi tiết sau: 489.503 triệu đồng

- Chuẩn bị đầu tư: 19.507 triệu đồng.
- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 15.130 triệu đồng.
- Bố trí vốn thực hiện các dự án: 454.866 triệu đồng (thực hiện phân bổ các dự án khi đủ thủ tục; phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh khi có nguồn thu nộp ngân sách).

(Chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03a, 03b, 04, 05, 06a, 06b, 07, 08 kèm theo)

Điều 2. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

1. Tổng vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 894.845 triệu đồng

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 61.334 triệu đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 722.316 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn: 111.195 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 61.334 triệu đồng.

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 24.564 triệu đồng.
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 36.770 triệu đồng.

2.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 722.316 triệu đồng.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 56.555 triệu đồng.
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 11.580 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 32.627 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 396.540 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 65.488 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 10.565 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 128.820 triệu đồng.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 20.141 triệu đồng.

2.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 111.195 triệu đồng.

- Hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm: 14.860 triệu đồng.

- Phân bổ cho các huyện, thành phố: 96.335 triệu đồng

(Chi tiết tại biểu số 09, 10, 11, 12 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG do ngân sách cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công.

1.3. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với đối với nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh, nguồn thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:			Ghi chú
			Nguyên bổ sung cân đối	Nguyên thu xố số kiến thiết	Nguyên thu tiền sử dụng đất	
	Tổng số	1.916.430	962.530	53.900	900.000	
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.183.920	770.020	53.900	360.000	
a	Phân bổ chi tiết	694.417	643.730	50.687		
1	Đối ứng các dự án ODA	11.883	11.883			
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000	8.000			
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740			
4	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	26.717	14.210	12.507		
5	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.830	2.830			
6	Thực hiện dự án	585.247	547.067	38.180		
-	Dự án chuyển tiếp	480.925	454.745	26.180		
-	Dự án khởi công mới	104.322	92.322	12.000		
b	Phân bổ chi tiết sau	489.503	126.290	3.213	360.000	

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:			Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	Chuẩn bị đầu tư	19.507	19.507			
2	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.130	15.130			
3	Thực hiện dự án	454.866	91.653	3.213	360.000	
II	Ngân sách cấp huyện	732.510	192.510		540.000	
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	192.510	192.510			
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	540.000			540.000	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THAM GIA THỰC HIỆN TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
	Tổng số		324.200	254.292	67.740	
1	Trả nợ gốc vốn vay		25.500	15.332	8.000	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)		298.700	238.960	59.740	
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	298.700	238.960	59.740	

Biểu số 03
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng									
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025
				Tổng số	Tổng số				
	Tổng số			1.822.669	1.225.557	1.116.296	647.786	454.745	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1.093.686	751.686	643.153	395.749	235.241	
I.1	QUY HOẠCH			54.109	54.109	30.618	28.231	230	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	30.618	28.231	230	
I.2	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			271.842	261.842	214.592	132.580	72.011	
1	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1939 28/9/2023	110.000	110.000	62.750	48.495	14.255	
2	Kè chống sạt lở suối Tác, huyện Phù Yên (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Yên	414 12/3/2024	50.000	40.000	50.000	20.000	20.000	
3	Dự án khắc phục ngập úng bản Phiêng Nghè, xã Chiềng Đen, Thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1883 11/9/2024; 2137 12/10/2024	41.000	41.000	31.000	1.000	30.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số			Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
4	Hồ Lăng Luông, Xã Phổng Lăng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1062 31/5/2021	70.842	70.842	63.085	7.756		
I.3	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			50.000	50.000	29.602	2.591		
1	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	29.602	2.591	Đã có đề xuất kéo dài thời gian bố trí vốn	
I.4	GIAO THÔNG			261.735	194.735	174.750	87.415		
1	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Lả Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	26.622	22.962	3.656	Đã có đề xuất kéo dài thời gian bố trí vốn	
2	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/9/2021	95.000	88.000	44.279	23.721		
3	Tuyến đường giao thông từ bản Pho Pha, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai đến bản Huổi Pha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	UBND huyện Quỳnh Nhai	2484 23/11/2023	19.718	19.718	7.890	11.843		
4	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông số 4 khu vực Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La	UBND thành phố	160 29/01/2024	13.395	13.395	2.000	11.395		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
5	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km 2 + 327 – Km 7 + 527), thành phố Sơn La	UBND thành phố	286 NQ-HĐND ngày 31/01/2024; 2180 18/10/2024	90.000	30.000	30.000	7.200	22.800	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Sơn La	UBND thành phố	777 26/4/2024; 2122 17/10/2024	17.000	17.000	17.000	3.000	14.000	
I.5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			36.000	31.000	31.000	24.740	6.260	
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND huyện Yên Châu	1230 09/7/2023	36.000	31.000	31.000	24.740	6.260	
I.6	CÔNG NGHIỆP			420.000	160.000	160.000	93.265	66.734	
1	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000	160.000	160.000	93.265	66.734	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			75.649	64.330	64.400	22.426	41.903	
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000	50.000	15.489	34.511	
2	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - Núi thành lập chi bộ đầu tư tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 15/11/2021	14.330	14.330	14.400	6.937	7.392	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TB: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số			Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024
				Tổng số	Tổng số						
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			44.871	42.078	42.078		42.078	30.305	10.242	
1	Dự án Nhà bán trú trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Nà Khoang, xã Mường Và huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	176 30/01/2024; 1886 11/9/2024	14.873	14.873	14.873		14.873	5.000	9.873	
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1670 12/7/2021	14.999	12.206	12.206		12.206	10.806	271	
3	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Bình Thuận, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1646 12/7/2021	14.999	14.999	14.999		14.999	14.499	98	
IV	QUỐC PHÒNG			78.600	78.600	78.600		78.600	7.059	71.541	
1	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	92 26/11/2024	44.000	44.000	44.000		44.000	2.568	41.432	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	240 QĐ-QK ngày 21/02/2023	25.000	25.000	25.000		25.000	3.991	21.009	
3	Dự án Xây dựng nhà kiểm soát liên hợp cửa khẩu phụ Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	837 09/5/2024; 2018 26/9/2024	9.600	9.600	9.600		9.600	500	9.100	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số			
				Tổng số							
V	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI			268.065	268.065	268.065		268.065	178.246	89.818	
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2800 15/11/2021; 2417 18/11/2022	268.065	268.065	268.065		268.065	178.246	89.818	
VI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			261.798	20.798	20.798		20.000	14.000	6.000	
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	420 22/3/2023; 2467 21/11/2024	261.798	20.798			20.000	14000	6.000	

Biểu số 03a

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI

NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
			Số, ngày, tháng, năm	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
	Tổng số			1.822.669	1.225.557	1.116.296	647.786	454.745
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1.093.686	751.686	643.153	395.749	235.241
I.1	QUY HOẠCH			54.109	54.109	30.618	28.231	230
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	30.618	28.231	230
I.2	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			271.842	261.842	214.592	132.580	72.011
1	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1939 28/9/2023	110.000	110.000	62.750	48.495	14.255
2	Kè chống sạt lở suối Tắc, huyện Phù Yên (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Yên	414 12/3/2024	50.000	40.000	50.000	20.000	20.000
3	Dự án khắc phục ngập úng bản Phiêng Nghè, xã Chiềng Đen, Thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	1883 11/9/2024; 2137 12/10/2024	41.000	41.000	31.000	1.000	30.000

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
4	Hồ Lăng Luông, Xã Phổng Lăng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1062 31/5/2021	70.842	70.842		63.085	7.756	
I.3	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			50.000	50.000	32.193	29.602	2.591	
1	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	32.193	29.602	2.591	Đã có đề xuất kéo dài thời gian bố trí vốn
I.4	GIAO THÔNG			261.735	194.735	174.750	87.331	87.415	
1	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	26.622	26.622	22.962	3.656	Đã có đề xuất kéo dài thời gian bố trí vốn
2	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/9/2021	95.000	88.000	68.000	44.279	23.721	
3	Tuyến đường giao thông từ ban Pho Pha, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai đến bản Huổi Pha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	UBND huyện Quỳnh Nhai	2484 23/11/2023	19.718	19.718	19.733	7.890	11.843	

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
4	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông số 4 khu vực Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La	UBND thành phố	160 29/01/2024	13.395		13.395	2.000	11.395	
5	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km 2 + 327 – Km 7 + 527), thành phố Sơn La	UBND thành phố	286 NQ-HĐND ngày 31/01/2024; 2180 18/10/2024	90.000		30.000	7.200	22.800	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Sơn La	UBND thành phố	777 26/4/2024; 2122 17/10/2024	17.000		17.000	3.000	14.000	
I.5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ			36.000		31.000	24.740	6.260	
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND huyện Yên Châu	1230 09/7/2023	36.000		31.000	24.740	6.260	
I.6	CÔNG NGHIỆP			420.000		160.000	93.265	66.734	
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000		160.000	93.265	66.734	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN			75.649		64.330	22.426	41.903	
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319		50.000	15.489	34.511	

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
2	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - Nơi thành lập chi bộ đầu tư tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 15/11/2021	14.330		14.330	6.937	7.392	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			44.871	42.078	42.078	30.305	10.242	
1	Dự án Nhà bán trú trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Nà Khoang, xã Mường Và huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	176 30/01/2024; 1886 11/9/2024	14.873		14.873	5.000	9.873	
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1670 12/7/2021	14.999		14.999	10.806	271	
3	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Bình Thuận, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1646 12/7/2021	14.999		14.999	14.499	98	
IV	QUỐC PHÒNG			78.600	78.600	78.600	7.059	71.541	
1	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	92 26/11/2024	44.000		44.000	2.568	41.432	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	240 QĐ-QK ngày 21/02/2023	25.000		25.000	3.991	21.009	
3	Dự án Xây dựng nhà kiểm soát liên hợp cửa khẩu phụ Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	837 09/5/2024; 2018 26/9/2024	9.600		9.600	500	9.100	

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số		
V	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI					268.065	268.065	268.065	89.818	
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2800 15/11/2021; 2417 18/11/2022			268.065	268.065	268.065	89.818	
VI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					261.798	20.798	20.000	6.000	
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	420 22/3/2023; 2467 21/11/2024			261.798	20.798	20.000	6.000	

Biểu số 03b

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024			
			Tổng số	TP: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh						
				677.589	355.323		133.312		92.322	
I	GIAO THÔNG			592.400	299.400		76.400		36.400	
1	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND thành phố	1414 21/8/2024	343.000	50.000		50.000	-	10.000	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hè phố một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Sơn La	UBND thành phố	2237 25/10/2024	108.000	108.000		10.000	-	10.000	
3	Xây dựng cầu bản Nhộp (Km5+017 ĐT108)	Sở Giao thông, Vận tải	2432 19/11/2024	6.400	6.400		6.400		6.400	
4	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND thành phố	2477 21/11/2024	135.000	135.000		10.000	-	10.000	
II	QUỐC PHÒNG			13.223	13.223		13.500		13.222	
1	Dự án Xây dựng nhà ở cấp đại đội phục vụ công tác huấn luyện tại trường cấp tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1155 19/6/2024; 2344 06/11/2024	7.500	7.500		7.500		7.500	

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024			
			Số, ngày, tháng, năm	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh					
2	Dự án Đường lên trận địa súng máy phòng không 12,7mm - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1157 19/6/2024; 2354 07/11/2024	5.723	5.723	6.000		5.722	
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			37.700	27.700	28.412		27.700	
1	Trạm y tế xã Huy Hạ	UBND huyện Phù Yên	2281 01/11/2024	3.288	3.288	4.000		3.288	
2	Trạm y tế xã Gia Phù	UBND huyện Phù Yên	2282 01/11/2024	6.000	4.000	4.000		4.000	
3	Dự án đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	2407 14/11/2024	28.412	20.412	20.412		20.412	
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			34.266	15.000	15.000		15.000	
1	Dự án Điểm trường bản Đèo Chẹn thuộc trường PTDTBT tiểu học Hua Nhàn, xã Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	2397 13/11/2024	34.266	15.000	15.000		15.000	

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng												
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
				TMDT								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đối ra tiền Việt		Tổng số			
							Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
	Tổng số			2.492.493	554.109	173.980	625.087	54.783	197.543	72.263	51.026	11.883
I	Ngành Tài nguyên Môi trường			922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543	49.263	41.128	3.000
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 11/6/2015; 2895 27/11/2019	922.445	242.574	173.980	625.087	54.783	197.543	49.263	41.128	3.000
II	Lĩnh vực khác			1.570.048	311.535	-	-	-	-	23.000	9.898	8.883
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 28/11/2022	250.821	14.500					9.500	3.281	2.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			TMĐT									
			Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt					
							Trong đó:	Vay lại				
Đưa vào cân đối NSTW												
	du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)											
2	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	157 NQ-HĐND ngày 10/01/2023	970.500	209.200				8.500	6.617	1.883	
3	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1592/QĐ-TTg 23/12/2022; 07/QĐ-DANN 13/01/2023	348.727	87.835				5.000		5.000	

Biểu số 05
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
	Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			29.154	2.830	2.830	0	2.830	2.830	
1	Dự án đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, Trường Cao đẳng Sơn La	Trường Cao đẳng Sơn La	2374 08/11/2024	29.154	2.830	2.830		2.830	2.830	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 06a
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
	Tổng số			66.269	66.269	66.269	39.827	26.180
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			35.269	35.269	35.269	23.082	12.187
1	Đầu tư xây dựng Trường THPT huyện Mai Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	1933 28/9/2023	21.511	21.511	21.511	14.611	6.900
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Bắc Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	2931 04/12/2023	13.758	13.758	13.758	8.471	5.287
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			31.000	31.000	31.000	16.745	13.993
1	Trung tâm y tế huyện Văn Hồ	UBND huyện Văn Hồ	3236 15/11/2021	17.000	17.000	17.000	5.675	11.325
2	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	1871 22/9/2023	4.000	4.000	4.000	3.366	373
3	Dự án hoàn thiện cơ sở vật chất về y tế, đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	494 25/03/2024	10.000	10.000	10.000	7.705	2.295

Biểu số 06b
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết			Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số			Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024
					66.269	66.269	66.269	39.827	26.180	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				35.269	35.269	35.269	23.082	12.187	
1	Đầu tư xây dựng Trường THPT huyện Mai Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	1933 28/9/2023	21.511	21.511	21.511	21.511	14.611	6.900	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Bắc Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	2931 04/12/2023	13.758	13.758	13.758	13.758	8.471	5.287	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				31.000	31.000	31.000	16.745	13.993	
1	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 15/11/2021	17.000	17.000	17.000	17.000	5.675	11.325	
2	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	1871 22/9/2023	4.000	4.000	4.000	4.000	3.366	373	
3	Dự án hoàn thiện cơ sở vật chất về y tế, đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	494 25/03/2024	10.000	10.000	10.000	10.000	7.705	2.295	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 07
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Kế hoạch vốn đã giao				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số	91		10.641.731	5.379.673	2.398.958	223.186	2.175.773	360.000		
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	74		3.502.844	2.078.044	1.621.854	223.186	1.398.669	360.000		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	12		3.183.105	1.882.073	1.455.829	178.014	1.277.815	0		
I.1	Giao thông	10		2.389.810	1.469.871	1.193.207	103.893	1.089.314	0		
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 107 đoạn km 0-km30	Sở Giao thông, Vận tải	1077 10/5/2010; 1781 04/7/2014	285.639	285.639	217.243	0	217.243			
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	261 NQ-HĐND ngày 11/3/2021	160.000	160.000	130.000	58.193	71.807			
3	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	600.000	330.000	257.282	8.950	248.332			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh			
4	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16 NQ-HĐND ngày 10/8/2021	500.000	172.933	172.933	9.680	163.253	
5	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	170.229	14.000	156.229	
6	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	26.230	26.230	13.070	13.160	
7	Dự án tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố	257 07/12/2023	232.000	92.000	32.000		32.000	
8	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	217 09/9/2021	95.000	20.000	20.000	0	20.000	
9	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667 09/12/2023	183.242	154.090	137.290	0	137.290	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh			
10	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km 2 + 327 – Km 7 + 527), thành phố Sơn La	UBND thành phố	2180 18/10/2024	90.000	30.000	0	30.000		
I.2	Công trình công cộng tại các đô thị	2		205.109	61.109	10.902	37.113	0	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017	25.109	25.109	10.902	1.113		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	36.000	0	36.000		
I.3	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			216.682	118.782	27.551	78.249	0	
1	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2647 29/10/2021	79.782	79.782	27.551	52.249		
1	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1071 31/5/2021; 1336 18/6/2021	26.900	19.000	0	6.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
2	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	202 NQ-HĐND ngày 20/7/2023; 1939 28/9/2023	110.000	20.000	0	20.000	20.000				
I.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế			285.504	178.504	35.668	75.000	35.668	39.332	-		
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504	35.668	75.000	35.668	39.332			
I.5	Cấp nước, thoát nước			86.000	53.807	-	33.807	-	33.807			
1	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	17.807	0	17.807	0	17.807			
2	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2527 26/11/2023	36.000	36.000	0	16.000	0	16.000			
II	TRỤ SỞ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	7		56.800	56.800	11.695	56.800	11.695	45.105	-		
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2325 09/11/2022	9.500	9.500	1.900	9.500	1.900	7.600			
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Long Hẹ	UBND huyện Thuận Châu	2301 04/11/2022	9.500	9.500	1.900	9.500	1.900	7.600			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bản Lâm	UBND huyện Thuận Châu	2246 29/10/2022	9.500	9.500	9.500	9.500	1.900	7.600			
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Pác	UBND huyện Thuận Châu	2361 10/11/2022	9.500	9.500	9.500	9.500	1.900	7.600			
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Công	UBND huyện Mường La	1680 12/7/2021; 1962 20/9/2024	9.400	9.400	9.400	9.400	2.215	7.185			
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Muôn	UBND huyện Mường La	1677 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	1.880	7.520			
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	2		15.000	4.814	4.814	4.814	1.100	3.714			
1	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	1.100	2.900			
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814	814	814	0	814			
III	AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	51		183.343	69.761	69.761	69.761	10.000	59.761	0		
1	Trụ sở Công an xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2744 27/11/2023	3.700	1.368	1.368	1.368	0	1.368			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TP: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
2	Trụ sở Công an xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Công an tỉnh	2742 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.022	1.522	1.522	1.140	382				
3	Trụ sở Công an xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2737 27/11/2023	2.780	580	580	0	580				
4	Trụ sở Công an xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2734 27/11/2023	2.917	717	717	0	717				
5	Trụ sở Công an xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2736 27/11/2023	3.302	1.102	1.102	0	1.102				
6	Trụ sở Công an xã Mường Sai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	2710 27/11/2023	3.972	872	872	0	872				
7	Trụ sở Công an xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh		4.249	1.749	1.749	0	1.749				
8	Trụ sở Công an xã Mường Cai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	2712 27/11/2023	3.763	663	663	0	663				
9	Trụ sở Công an xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	2741 27/11/2023	3.646	1.446	1.446	0	1.446				
10	Trụ sở Công an xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	2740 27/11/2023	2.994	594	594	0	594				
11	Trụ sở Công an xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2731 QĐ-CAT-	2.930	1.430	1.430	1.020	410				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
			PH10 ngày 27/11/2023									
12	Trụ sở Công an xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2733 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.011	1.511	1.511	1.100	411				
13	Trụ sở Công an xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2730 27/11/2023	3.763	1.563	1.563	0	1.563				
14	Trụ sở Công an xã Phiêng Khoai, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2732 27/11/2023	3.124	1.124	1.124	0	1.124				
15	Trụ sở Công an xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh		3.094	1.594	1.594	0	1.594				
16	Trụ sở Công an xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2728 27/11/2023	3.700	1.000	1.000	0	1.000				
17	Trụ sở Công an xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2729 27/11/2023	3.700	1.000	1.000	0	1.000				
18	Trụ sở Công an xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2747 28/11/2023	3.700	1.000	1.000	0	1.000				
19	Trụ sở Công an xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Công an tỉnh	2716 27/11/2023	3.700	1.600	1.600	0	1.600				
20	Trụ sở Công an xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Công an tỉnh		3.700	1.400	1.400	0	1.400				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TP: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
21	Trụ sở Công an xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2725 27/11/2023	3.700	500	500	0	500	500			
22	Trụ sở Công an xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2721 27/11/2023	3.700	1.400	1.400	0	1.400	1.400			
23	Trụ sở Công an xã É tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2794	3.700	1.300	1.300	0	1.300	1.300			
24	Trụ sở Công an xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2792 28/12/2023	3.700	1.100	1.100	0	1.100	1.100			
25	Trụ sở Công an xã Thôm Mòn, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2790 28/11/2023	3.700	1.100	1.100	0	1.100	1.100			
26	Trụ sở Công an xã Bon Phặng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2789 28/11/2023	3.700	1.400	1.400	0	1.400	1.400			
27	Trụ sở Công an thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2788 28/11/2023	3.700	1.900	1.900	0	1.900	1.900			
28	Trụ sở Công an xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh		3.700	2.200	2.200	0	2.200	2.200			
29	Trụ sở Công an xã Mường Hung, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	2711 27/11/2023	3.320	720	720	0	720	720			
30	Trụ sở Công an xã Cò Nòi, huyện Mai sơn	Công an tỉnh	2743 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	2.200	2.200	750	2.200	1.450			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
31	Trụ sở Công an xã Dòm Cang, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	2738 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	2.200	3.700	2.200	1.290	910			
32	Trụ sở Công an thị trấn Ít ơng, huyện Mường La	Công an tỉnh	2713 27/11/2023	3.700	1.500	3.700	1.500	0	1.500			
33	Trụ sở Công an xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2747 27/11/2023	3.700	900	3.700	900	0	900			
34	Trụ sở Công an xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2797 27/11/2023	3.700	1.300	3.700	1.300	0	1.300			
35	Trụ sở Công an xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2796 28/11/2023	3.700	1.700	3.700	1.700	0	1.700			
36	Trụ sở Công an xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2746 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	4.150	2.200	4.150	2.200	1.300	900			
37	Trụ sở Công an xã Pá Lông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2795 28/11/2023	3.700	1.100	3.700	1.100	0	1.100			
38	Trụ sở Công an xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2793 28/11/2023	3.700	1.400	3.700	1.400	0	1.400			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
39	Trụ sở Công an xã Mường Do, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2720 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	2.200	2.200	1.100	1.100	1.100			
40	Trụ sở Công an xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2723 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	1.200	1.200	0	1.200	1.200			
41	Trụ sở Công an xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2724 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	2.200	2.200	1.200	1.200	1.000			
42	Trụ sở Công an xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	2722 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	1.700	1.700	0	1.700	1.700			
43	Trụ sở Công an xã Co Tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	2791 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	2.200	2.200	1.100	1.100	1.100			
44	Trụ sở Công an xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh		3.700	1.500	1.500	0	1.500	1.500			
45	Trụ sở Công an xã Chiềng Công, huyện Mường La	Công an tỉnh		3.700	2.200	2.200	0	2.200	2.200			
46	Trụ sở Công an xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	2719 QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	3.700	1.400	1.400	0	1.400	1.400			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
47	Trụ sở Công an xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	2718 27/11/2023	3.700	1.500	0	1.500	0	1.500			
48	Trụ sở Công an xã Phiềng Păn, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	2727 27/11/2023	3.197	497	0	497	0	497			
49	Trụ sở Công an xã Tú Nàng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2726 27/11/2023	3.700	1.200	0	1.200	0	1.200			
50	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Khương, thuộc Công an huyện Sông Mã tỉnh Sơn La	Công an tỉnh	117 29/11/2023; 3050 08/12/2023	4.009	609	0	609	0	609			
51	Trụ sở làm việc Công an xã Suối Tọ, thuộc Công an huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Công an tỉnh	122 11/12/2023	3.700	1.400	0	1.400	0	1.400			
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	1		8.750	8.750	5.707	8.750	5.707	3.043			
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 – 2025 - Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng	Trường Chính trị tỉnh	1264 12/7/2023	8.750	8.750	5.707	8.750	5.707	3.043			
V	LĨNH VỰC KHÁC	1		55.846	55.846	16.670	25.900	16.670	9.230			
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	16.670	25.900	16.670	9.230			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú		
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TP: Ngân sách tỉnh				Tổng số	Kế hoạch vốn đã giao
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	17		7.138.887	3.301.629		777.104	0	777.104			
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	8		6.438.191	2.730.191		478.956	0	478.956			
I.1	Giao thông	7		6.431.291	2.723.291		472.056	0	472.056			
1	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỡ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND huyện Quỳnh Nhai	165 NQ-HĐND ngày 18/4/2023	182.491	182.491		72.718	0	72.718			
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La		277 NQ-HĐND ngày 19/12/2023	4.938.000	1.538.000		129.538	0	129.538			
3	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND thành phố	283 NQ-HĐND ngày 31/01/2024	343.000	50.000		50.000	0	50.000			
4	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)		319 NQ-HĐND ngày 16/5/2024	700.000	700.000		165.000	0	165.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú			
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Kế hoạch vốn đã giao
5	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ phố một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Sơn La	UBND thành phố	322 NQ-HĐND ngày 16/5/2024	108.000	108.000	20.000	0	20.000				
6	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND thành phố	2477 21/11/2024	135.000	135.000	25.000	0	25.000				
7	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 105 (đoạn Km 55 + 600 – Km 60 + 343), huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1257 28/6/2024	24.800	9.800	9.800	0	9.800				
I.2	Cấp nước, thoát nước	1		6.900	6.900	6.900	0	6.900				
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây mới các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2198 21/10/2024	6.900	6.900	6.900	0	6.900				
II	TRỤ SỞ CÁC CƠ QUAN, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2		333.909	313.909	176.619	0	176.619				
1	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Báo Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	284 NQ-HĐND ngày 31/01/2024	40.000	20.000	20.000	0	20.000				
2	Dự án Cải tạo, xây dựng các công trình trong khuôn viên Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	390 NQ-HĐND ngày 29/10/2024	293.909	293.909	156.619	0	156.619				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Kế hoạch vốn đã giao		
							(tất cả các nguồn vốn)					
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1					4.000	4.000	4.000	0	4.000	
1	Trạm Y tế xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1659 12/7/2021	4.000			4.000	4.000	4.000	0	4.000	
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	2		76.787			46.787	46.787	46.787	0	46.787	
1	Dự án Trường THCS xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	348 NQ-HĐND ngày 12/7/2024	42.521			27.521	27.521	27.521	0	27.521	
2	Dự án Điểm trường bản Dèo Chên thuộc trường PTDTBT tiểu học Hua Nhàn, xã Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	347 NQ-HĐND ngày 12/7/2024	34.266			19.266	19.266	19.266	0	19.266	
V	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN	1		168.000			32.000	32.000	32.000	0	32.000	
1	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mộc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	320 NQ-HĐND ngày 16/5/2024	168.000			32.000	32.000	32.000	0	32.000	
VI	QUỐC PHÒNG	1		83.000			3.742	3.742	3.742	-	3.742	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			Kế hoạch trung hạn còn lại	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Kế hoạch vốn đã giao
1	Dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	349\ NQ-HĐND ngày 12/7/2024	83.000	3.742	3.742	0	3.742	3.742			
VII	VĂN HOÁ THÔNG TIN	2		35.000	35.000	35.000	0	35.000	35.000			
1	Dự án Sân thể thao các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2197 NQ-HĐND 21/10/2024	14.000	14.000	14.000	0	14.000	14.000			
2	Nhà thi đấu đa năng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	389 NQ-HĐND ngày 29/10/2024	21.000	21.000	21.000	0	21.000	21.000			

Biểu số 08
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng															
STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch phân bổ cho các huyện, thành phố năm 2025												Ghi chú
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ	Thành phố	
	TỔNG SỐ	759.227	18.242	57.608	203.850	35.280	21.370	25.160	78.640	21.783	38.200	30.470	43.337	185.287	
1	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	192.510	12.720	19.040	15.340	17.180	12.930	15.500	20.210	12.820	23.760	13.820	13.520	15.670	
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	26.717	1.472	4.548	4.010	1.900	1.960	1.560	1.730	863	6.340	0	1.467	867	
2.1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	14.210			4.010	1.900	1.960				6.340				
2.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	12.507	1.472	4.548				1.560	1.730	863			1.467	867	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	540.000	4.050	34.020	184.500	16.200	6.480	8.100	56.700	8.100	8.100	16.650	28.350	168.750	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 09
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NSTW
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng			
TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Tổng số	894.845	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	61.334	Chi tiết biểu 10
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	722.316	Chi tiết biểu 11
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	111.195	Chi tiết biểu 12

Biểu số 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
		Tổng số	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			
			Tổng số	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK	TDA 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		TDA 3. Hỗ trợ việc làm bền vững
	Tổng số	61.334	24.564		24.564	36.770	36.770	
I	Ngân sách cấp tỉnh	36.770				36.770	36.770	
II	Ngân sách cấp huyện	24.564	24.564		24.564			
1	Huyện Thuận Châu	24.564	24.564		24.564			
2	Huyện Sốp Cộp							

Biểu số 11

**KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 12

KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN NSTW THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án nhiệm vụ	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Tổng số	111.195	
I	HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM	14.860	
II	PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	96.335	
1	Huyện Bắc Yên	1.511	
2	Huyện Phù Yên	11.131	
3	Huyện Mộc Châu	23.427	
4	Huyện Vân Hồ	2.407	
5	Huyện Yên Châu	1.356	
6	Huyện Mai Sơn	23.217	
7	Huyện Sông Mã		
8	Huyện Sốp Cộp	1.622	
9	Huyện Thuận Châu	7.377	
10	Huyện Quỳnh Nhai	15.669	
11	Huyện Mường La	1.430	
12	Thành phố Sơn La	7.188	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 423/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 25 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 và số 656/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 theo quy định tại Điều 126 Luật Đất đai năm 2024.

1. Các khu đất thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 18 khu đất.

2. Các khu đất thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 1, Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 06 khu đất.

(Có biểu danh mục kèm theo)

Theo danh mục các khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN
NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỐ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
I	Thành phố Sơn La (03 dự án)						
1	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La và xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	Khu đô thị đầu tuyến tránh Quốc lộ 6 (thành phố - huyện Mai Sơn)	56	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch phân khu xây dựng trực đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản tại Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng; - Bước đầu thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DDCN và PTĐT	Thuộc địa phận 02 huyện thành phố

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
2	Xã Hua La	Khu đô thị Tây Nam thành phố	46	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch phân khu xây dựng khu đô thị sinh thái Hua La tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Sơn La; - Bước đầu thầu: UBND thành phố Sơn La.	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
3	Phường Chiềng Sinh	Khu đô thị giải trí cao cấp gần với sân Golf	30	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh, - Quy hoạch phân khu xây dựng trực đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản tại Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Sơn La; - Bước đầu thầu: UBND thành phố Sơn La.	
II Huyện Mộc Châu (08 dự án)							
1	Xã Phiêng Luông	Khu đô thị dịch vụ Cửa Ngõ (thuộc khu 2.1)	38,74	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu; - Bước đầu thầu: Ban	Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; - Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.		QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh	26/12/2023, UBND huyện Mộc Châu đang đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư
2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, xã Phiêng Luông	Khu đô thị dịch vụ du lịch đồi chè	239,37	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu; - Bước đầu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh	Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2829/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 UBND tỉnh đang chỉ đạo rà soát điều chỉnh chủ trương đầu tư

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.			
3	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Khu đô thị tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu số 05)	12,15	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022.- Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu;- Bước đầu thầu: UBND huyện Mộc Châu	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.			
4	Xã Mường Sang	Khu đô thị số 3 (2 bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu)	39,2	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu; - Bước đấu thầu: UBND huyện Mộc Châu	
5	Xã Phiêng Luông	Khu đô thị phố núi và biệt thự sinh thái	66	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu;	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.		- Bước đầu thầu: UBND huyện Mộc Châu	
6	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Khu đô thị dịch vụ du lịch	66,72	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đầu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu; - Bước đầu thầu: UBND huyện Mộc Châu	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.			
7	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Khu đô thị mới lân cận trung tâm du lịch trọng điểm (phần khu 4.0)	47,68	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mộc Châu; - Bước đầu thầu: UBND huyện Mộc Châu	

Huyện Vân Hồ (04 dự án)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ và xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Khu dân cư mới (khu 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	41	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La 1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp hợp với: - Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung Khu du lịch quốc gia Mộc Châu tại Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của TTg. - Quy hoạch phân khu xây dựng khu dân cư, dịch vụ, du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu khách sạn và dân cư dịch vụ, khu biệt thự núi và Resort nghỉ dưỡng thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; - Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đầu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La	Dự án thuộc địa phần 02 huyện. Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 29/10/2022, UBND tỉnh đang chỉ đạo rà soát điều chỉnh chủ trương đầu tư theo pháp luật hiện hành

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
2	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	85	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với quy hoạch - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đầu thầu: UBND huyện Vân Hồ	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
3	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	06	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp hợp với quy hoạch - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đấu thầu: UBND huyện Vân Hồ	
4	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 5	67	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp hợp với quy hoạch - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh;	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Vân Hồ; - Bước đấu thầu: UBND huyện Vân Hồ	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
IV	Huyện Mai Sơn (01 dự án)						
1	Thị trấn Hát Lót	Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót	32	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng. 2. Phù hợp với quy hoạch: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Hát Lót đến năm 2035 tại Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Mai Sơn; - Bước đầu thầu: UBND huyện Mai Sơn	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của UBND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Chỉnh trang đô thị và xây dựng mới xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	16	1. Đất chưa thực hiện giải phóng mặt bằng, 2. Phù hợp với quy hoạch: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Thuận Châu đến năm 2030 tại Quyết định 1602/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh. - Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Thuận Châu giai đoạn 2017-2030 tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 20/6/2018, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; - Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Thuận Châu; - Bước đấu thầu: UBND Thuận Châu	

Biểu số 02

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	Các dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
I	Các dự án công trình cấp nước (01 dự án)						
1	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận.	03	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Sơn La tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024. - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước phê duyệt thông tin dự án: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước đấu thầu: UBND huyện Vân Hồ	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
II	Các dự án công trình xử lý chất thải (01 dự án)						
1	Xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	Khu xử lý rác thải huyện Phù Yên	05	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh. - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước phê duyệt thông tin dự án: Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước đấu thầu: UBND huyện Phù Yên.	
B	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/ND-CP của Chính phủ						
I	Các dự án công trình năng lượng (03 dự án)						
1	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	Thủy điện Nậm Ty	29	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp quy hoạch: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND huyện Sông Mã	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Mã đến năm 2030 tại Quyết định 1591/QĐ-UBND ngày 06/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			
2	Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	Thủy điện Suối Bé	34	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp quy hoạch; - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư- Bước mời quan tâm: UBND huyện Bắc Yên.	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
3	Xã Làng Chếu và Xím Vàng, huyện Bắc Yên	Thủy Điện Xím Vàng	14	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp quy hoạch; - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: Sở Công thương/UBND huyện Bắc Yên.	
II Các dự án công trình giao thông							
1	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Bến xe khách Trung tâm huyện Vân Hồ	02	1, Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Sơn La tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND huyện Vân Hồ.	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh. - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 425/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành
Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch
đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà
nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn
quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày
30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ; Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 24 tháng 11
năm 2024, Báo cáo số 624/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban
Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, như sau:

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước: | 21.532.777 triệu đồng. |
| 1.1. Thu ngân sách nhà nước nội địa: | .500.000 triệu đồng. |
| - Thu điều tiết ngân sách Trung ương : | 307.810 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách địa phương được hưởng: | 4.192.190 triệu đồng. |
| 1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (Điều tiết NSTW): | 5.000 triệu đồng. |
| 1.3. Thu từ chuyển nguồn ngân sách: | 218.000 triệu đồng. |

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	16.809.777 triệu đồng.
2. Chi ngân sách nhà nước:	21.218.367 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	962.530 triệu đồng.
2.2. Chi trả nợ lãi:	6.200 triệu đồng.
2.3. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	.000.000 triệu đồng.
2.4. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	53.900 triệu đồng.
2.5. Chi thường xuyên:	15.898.538 triệu đồng.
2.6. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng.
2.7. Dự phòng ngân sách:	371.957 triệu đồng.
2.8. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	2.753.942 triệu đồng.
2.9. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	170.100 triệu đồng.
3. Bội thu ngân sách địa phương:	1.600 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025

1. Thu ngân sách

1.1. Thu ngân sách đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế, Luật Phí và Lệ phí; chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và các kiến nghị, kết luận của KTNN đã chỉ ra trong báo cáo kiểm toán và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023, đảm bảo sát thực tế phát sinh của nền kinh tế và phù hợp với dự báo, định hướng yếu tố tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2025; biến động của thị trường, giá cả, các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu, các yếu tố thay đổi chính sách gắn với chống thất thu ngân sách, quản lý khai thác có hiệu quả trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước. Đảm bảo tích cực vững chắc và đạt mục tiêu dự toán đề ra, phấn đấu tăng thu tối thiểu 5% so với thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2024.

1.2. Dự toán thu NSNN đảm bảo tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu triệt để các khoản thu mới phát sinh. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp và người dân theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu từ đất ổn định và bền vững.

2. Chi ngân sách

2.1. Đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý tài sản công các văn bản hướng dẫn thi hành, các nghị quyết, Quyết định của Thủ tướng, Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND

tính về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư, NSNN, các tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đang triển khai thực hiện tại thời điểm trình dự toán; kết quả đánh giá thực hiện NSNN năm 2024 và khung dự toán NSNN năm 2025 được NSTW giao, đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, tăng cường công tác phòng, chống lãng phí.

2.2. Phân bổ nguồn vốn đầu tư công, bố trí dự toán đầu tư phát triển khác ngoài đầu tư công thực hiện theo các quy định, định mức, tiêu chí phân bổ hiện hành; đảm bảo chi trả đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả lãi, nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo cam kết; việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phải tuân thủ theo trật tự ưu tiên nguồn vốn, trong đó ưu tiên các dự án công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2025, các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ... Thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách các cấp, thực hiện bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

2.3. Bố trí dự toán chi thường xuyên, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn định mức đã được HĐND tỉnh quyết nghị cho cả giai đoạn 2022 - 2025; triệt để tiết kiệm, ưu tiên bố trí đủ kinh phí cho công tác chuẩn bị tổ chức đại hội Đảng các cấp, tiến tới đại hội đảng bộ tỉnh khóa XVI; đảm bảo an ninh quốc phòng theo các nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách tiền lương và chế độ tiền thưởng, lương hưu, trợ cấp, ưu đãi người có công, chính sách an sinh xã hội, gắn với mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ, các chế độ chính sách của địa phương đã ban hành đến hết năm 2025; các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội quan trọng trong năm 2025; chi thường xuyên còn lại bố trí cho các nhiệm vụ trên cơ sở chế độ tiêu chuẩn hiện hành về chi NSNN, quản lý sử dụng tài sản công và mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn của các ngành, lĩnh vực, kinh phí thực hiện chuyển đổi số và bố trí nhiệm vụ sửa chữa cấp bách cho các Sở, Ban, Ngành, các trường học, bệnh viện, trạm y tế...

2.4. Thực hiện đủ kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo chỉ tiêu của Chính phủ, Bộ Tài chính giao (bao gồm cả dự toán theo chỉ tiêu pháp lệnh và dự toán tăng thu ngân sách); phân bổ tăng thu NSNN các cấp theo đúng chỉ đạo của Bộ Tài chính đảm bảo bố trí 70% tăng thu để thực hiện CCTL; bố trí dự phòng, dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán ngân sách Trung ương giao.

2.5. Bố trí kinh phí thực hiện các CTMTQG theo quy định của cấp có thẩm quyền về nội dung, danh mục, dự án, tiểu dự án, kinh phí đối ứng thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương.

2.6. Đối với dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2025, giao UBND tỉnh sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết cụ thể hóa các quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ, thực hiện trình HĐND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết đối với nguồn kinh phí này trong năm 2025.

2.7. Đối với một số khoản chi đã bố trí tại các sự nghiệp: Ngân sách Đảng 4.500 triệu đồng; Quản lý nhà nước 18.000 triệu đồng; Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo 34.000 triệu đồng; Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin 11.000 triệu đồng; Đảm bảo xã hội 25.000 triệu đồng; Sự nghiệp kinh tế 57.745 triệu đồng; An ninh, quốc phòng và Đối ngoại 50.000 triệu đồng; Chi khác ngân sách tỉnh 49.565 triệu đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất (kinh phí 10% trích từ nguồn thu điều tiết ngân sách tỉnh) để bố trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất... nhưng chưa giao chi tiết, do tại thời điểm lập dự toán chưa lượng hóa nhiệm vụ phát sinh, chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, chưa xác định đối tượng thụ hưởng; giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, quyết định phân bổ và giao dự toán chi tiết cho các đơn vị theo quy định hiện hành của Nhà nước *(bao gồm nguồn kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ)*, báo cáo kết quả phân bổ với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 15, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.915.237	22.447.441	21.219.967	(1.227.474)	95%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.187.263	3.901.382	4.192.190	290.808	107%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.542.013	2.368.460	2.525.559	157.099	107%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.645.250	1.532.922	1.666.631	133.709	109%
II	Thu bổ sung từ NSTW	13.664.974	13.664.974	16.809.777	3.144.803	123%
1	Thu bổ sung cân đối	10.373.281	10.373.281	12.796.688	2.423.407	123%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.693	3.291.693	4.013.089	721.396	122%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	4.853.285	218.000	(4.635.285)	4.5%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	27.800	-	(27.800)	-
B	TỔNG CHI NSDP	18.006.837	17.106.017	21.218.367	3.211.530	118%
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.206.993	15.167.657	18.464.425	3.257.432	121%
1	Chi đầu tư phát triển	2.062.731	1.523.077	2.016.430	(46.301)	98%
2	Chi thường xuyên	12.684.256	13.632.355	15.898.538	3.214.282	125%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600	1.025	6.200	3.600	238%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	11.200	1.200	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	302.484	-	371.957	69.473	123%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722	-	170.100	16.378	111%
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.791.671	1.929.158	2.753.942	(37.729)	99%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.018.106	1.283.420	933.026	(1.085.080)	
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.485.729	921.071	722.316	(763.413)	
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	375.187	230.140	61.334	(313.853)	
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	157.190	132.209	149.376	(7.814)	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	727.590	630.000	1.790.394	1.062.804	246%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn ngoài nước	57.000	50.000	60.000	3.000	105%
-	Vốn trong nước	670.590	580.000	1.730.394	1.059.804	258%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	45.975	15.738	30.522	(15.453)	66%
-	Vốn nước ngoài	25.802	2.038	5.842	(19.960)	23%
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	-	-	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.700	1.500	1.500		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	17.473	12.200	23.180	5.707	
III	Chi nộp trả NSTW	8.173	9.202	-	(8.173)	0%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	91.600	65.420	1.600	(90.000)	2%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	9.600	9.600	
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP			8.000	8.000	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			1.600	1.600	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	91.600	38.000	8.000	(83.600)	9%
1	Vay để bù đắp bội chi	91.600	38.000		(91.600)	0%
2	Vay để trả nợ gốc			8.000		

Biểu mẫu số 16, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.105.000	4.115.000	4.505.000	4.500.000	109,74	109,36
I	Thu nội địa	4.100.000	4.100.000	4.500.000	4.500.000	109,76	109,76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.389.924	1.389.924	1.394.244	1.394.244	100,31	100,31
	- Thuế giá trị gia tăng	511.847	511.847	577.244	577.244	112,78	112,78
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.640	1.640	2.000	2.000	121,95	121,95
	- Thuế tài nguyên	876.437	876.437	815.000	815.000	92,99	92,99
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.001	60.001	60.279	60.279	100,46	100,46
	- Thuế giá trị gia tăng	19.257	19.257	20.765	20.765	107,83	107,83
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.366	9.366	12.200	12.200	130,26	130,26
	- Thuế tài nguyên	31.378	31.378	27.314	27.314	87,05	87,05
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	6.000	2.000	2.000	33,33	33,33
	- Thuế giá trị gia tăng	2.200	2.200	1.500	1.500	68,18	68,18
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800	3.800	500	500	13,16	13,16
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.005.826	1.005.826	929.657	929.657	92,43	92,43
	- Thuế giá trị gia tăng	572.733	572.733	490.000	490.000	85,55	85,55
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.166	108.166	150.000	150.000	138,68	138,68
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	380	380	250	250	65,79	65,79
	- Thuế tài nguyên	324.547	324.547	289.407	289.407	89,17	89,17
5	Thuế thu nhập cá nhân	164.680	164.680	170.000	170.000	103,23	103,23
6	Thuế bảo vệ môi trường	155.001	155.001	285.000	285.000	183,87	183,87

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
7	Lệ phí trước bạ	159.597	159.597	148.000	148.000	92,73	92,73
8	Thu phí, lệ phí	49.954	49.954	52.000	52.000	104,10	104,10
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.910	1.910	1.708	1.708	89,42	89,42
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	83.758	83.758	95.000	95.000	113,42	113,42
12	Thu tiền sử dụng đất	535.280	535.280	1.000.000	1.000.000	186,82	186,82
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	12	12				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.030	56.030	53.900	53.900	96,20	96,20
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	188.618	188.618	172.882	172.882	91,66	91,66
16	Thu khác ngân sách	236.674	236.674	130.000	130.000	54,93	54,93
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.734	3.734	2.230	2.230	59,72	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.000	3.000				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			3.100	3.100		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	15.000	5.000	-	100,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	14.000	4.000		100,00	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.000	1.000	1.000	-	100,00	-
IV	Thu viện trợ						

Biểu mẫu số 17, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Tổng chi NSDP	18.006.837	21.218.367	3.211.530	117,8
A	Chi cân đối NSDP	15.206.993	18.464.425	3.257.432	121,4
I	Chi đầu tư phát triển	2.062.731	2.016.430	(46.301)	97,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.056.131	2.008.430	(47.701)	97,7
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	49.448	-	100,0
	- Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	1.000.000	50.000	105,3
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	53.900	(3.100)	94,6
	- Ngân sách tỉnh chi đầu tư			-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	6.600	8.000	1.400	121,2
II	Chi thường xuyên	12.684.256	15.898.538	3.214.282	125,3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491	8.170.690	1.717.199	126,6
2	Chi khoa học và công nghệ	23.662	24.329	667	102,8
III	Chi trả nợ lãi	2.600	6.200	3.600	238,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	302.484	371.957	69.473	123,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722	170.100	16.378	110,7

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.791.671	2.753.942	(37.729)	98,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.018.106	933.026	(1.085.080)	-
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.485.729	722.316	(763.413)	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	375.187	61.334	(313.853)	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	157.190	149.376	(7.814)	
II	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	727.590	1.790.394	1.062.804	246,1
-	Vốn ngoài nước	57.000	60.000	3.000	105,3
-	Vốn trong nước	670.590	1.730.394	1.059.804	258,0
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	45.975	30.522	(15.453)	66,4
-	Vốn nước ngoài	25.802	5.842	(19.960)	22,6
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	-	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	-	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.700	1.500		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	17.473	23.180	5.707	
C	Hoàn trả NSTW theo kết luận KTNN	8.173	-	(8.173)	-

Biểu mẫu số 18, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.901.382	4.192.190	107,5
B	Chi cân đối NSDP	15.167.657	18.464.425	121,7
C	Bội chi/Bội thu NSDP	38.000	1.600	4,2
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	780.276	838.438	107,5
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	120.958	152.358	126,0
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	15,50	18,17	117,2
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	120.958	152.358	126,0
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	6.600	9.600	145,5
1	Theo nguồn vốn vay	-	-	
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ	6.600	9.600	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0,0
-	Bội thu NSDP		1.600	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Bổ sung cân đối NSDP	6.600	8.000	
III	Tổng mức vay trong năm	38.000	8.000	21,1
1	Theo mục đích vay	38.000	8.000	
-	Vay để bù đắp bội chi	38.000		
-	Vay để trả nợ gốc		8.000	

STT	Nội dung	ƯTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
2	Theo nguồn vay	38.000	8.000	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.000	8.000	21,1
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	152.358	142.758	93,7
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19,53	17,03	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	152.358	142.758	
3	Vốn khác			
G	Trả nợ lãi, phí	1.025	6.200	604,9

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 427/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Xét Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số
630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên) 3.520,8 m², đất trồng lúa còn lại diện 19.845,0 m², đất rừng phòng hộ (đất có rừng) 49.200 m², đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng) 25.892,5 m², đất rừng sản xuất (đất có rừng) 20.100,0 m², đất rừng sản xuất (đất chưa có rừng) 86.166,4 m² để thực hiện năm 2025 đối với 11 dự án trên địa bàn các huyện Mai Sơn, Thuận Châu, Sốp Cộp, Bắc Yên, Mộc Châu.

(Có 01 biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 427/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất			Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng			
	MAI SƠN										
1	Dự án Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiềng Cầm, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Dong - xã Phiềng Cầm	89.145,0		19.845,0	49.200,0	20.100,0		DGT	Văn bản ghi vốn theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh; Chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội; Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 14/6/2024.	Vốn ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất						
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại		Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
2	Dự án Khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Bon, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	38.653,9					11.275,3	27.378,6	SKS	Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp cho Công ty cổ phần gạch Mai Sơn.	Vốn ngân sách tỉnh	Chương trình mục tiêu Quốc gia
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 105 (đoạn Km 55 + 600 – Km 60 + 343) huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Xã Mường Lèo	12.081,0					12.081,0		DGT	Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn ngân sách tỉnh	Chương trình mục tiêu Quốc gia
4	Củng cố đường giao thông từ bản Huổi Luông xã Mường Lèo đến trung tâm xã	Xã Mường Lèo	1.064,0					1.064,0		DGT	Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	Vốn ngân sách tỉnh	Chương trình mục tiêu Quốc gia

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất		Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa	Đất có rừng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại							
	Mường Lèo (Km 18 + 600 đến Km 12 + 300)											
	MỘC CHÂU											
5	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (GD4) TT Mộc Châu	Tiểu khu 14, TT Mộc Châu	50.048,0							50.048,0	21/NQ-HĐND ngày 04/10/2021	NS huyện
6	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thương Cường, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Tiểu khu Vườn Đào, TTNT Mộc Châu	21,8							21,8	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh
7	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 14, thị	Tiểu khu 14, TT Mộc Châu	6.454,0							6.454,0	67/NQ-HĐND ngày 12/8/2022	NS huyện và nguồn vốn khác

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất		Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng sản xuất			Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
	trần Mộc Châu											
8	Xử lý khắc phục sạt lở do thiên tai khu vực trung tâm xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	Bán Suối Giăng, xã Quy Hướng	2.264,0						DGT	518/QĐ-UBND ngày 07/4/2023		NV dự phòng NS TW
	THUẬN CHÂU											
9	Nhà quản lý điều hành, đường công vụ, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, sân bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khác tại Khu di tích văn hoá - lịch sử đèo Pha Đin, huyện Thuận Châu	Xã Mường É	1.472,2						DDD	3082/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thuận Châu		Nguồn vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác
10	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở công an xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	539,8	539,8					CAN	QĐ số 834/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/5/2024 của Công an tỉnh Sơn La		Nguồn kinh phí thường xuyên Bộ Công an cấp;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện	
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)		Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	BẮC YÊN										
11	Trường THCS xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Xã Tạ Khoa	2.981,0	2.981,0					DGD	Nghị quyết số 348/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh và nguồn thu từ đất

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com